

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỒNG XUÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST
Ngày 25 tháng 01 năm 2024 về việc
“Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỒNG XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Lê Xuân Ton

- Bà Nguyễn Thị Thanh

- T ký phiên tòa: Bà Bùi Thị vân Trang

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tồng Xuân, tỉnh Thanh Hóa
tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tồng Xuân, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 157/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Chị Vi Thị T; Sinh năm: 1994.

2. Bị đơn: - Anh Vi Văn B; Sinh năm: 1994.

Cùng địa chỉ: Thôn Chẻ Dài, xã Xuân Lẹ, huyện Tồng Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 10 năm 2023 và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Vi Thị T trình bày:

Chị T và anh Vi Văn B chung sống với nhau tự nguyện vào năm 2012, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và đã thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã Xuân Lẹ, huyện Tồng Xuân, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 03/4/2014.

Quá trình vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được khoảng 8 năm, đến năm 2021 vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh

tế gia đình khó khăn, vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, nên Tổng xuyên cãi cọ nhau, anh B không quan tâm tới gia đình, vợ con, kể cả lúc vợ ốm cũng không quan tâm, Tổng xuyên chơi bời tụ tập, không chăm lo làm ăn, thậm chí còn bạo lực với vợ. Mặc dù hai bên gia đình đã khuyên ngăn nhưng tình hình vẫn không thay đổi, vợ chồng đã ly thân được 02 năm, không còn liên lạc và quan tâm tới nhau, nay chị T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt, không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa, nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Vi Văn B.

Về con chung: Chị T và anh B có 02 con chung là cháu Vi Hoài T, sinh ngày 13/12/2013 và Vi Minh T; sinh ngày 15/3/2023, sau khi ly hôn chị T yêu cầu giải quyết con chung theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản tự khai ngày 14/11/2023 và ngày 12/12/2023 chị T vẫn giữ nguyên về yêu cầu ly hôn. Về con chung chị T bổ sung yêu cầu là đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Vi Minh T.

Về tài sản chung và công nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản tự khai ngày 14/11/2023 và ngày 12/12/2023 anh B trình bày: Anh B thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên muốn đoàn tụ gia đình, không đồng ý ly hôn chị T.

Về con chung: Anh B công nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Vi Hoài T, sinh ngày 13/12/2013 và Vi Minh T; sinh ngày 15/3/2023; do không đồng ý ly hôn nên anh B không đề nghị giải quyết việc nuôi con; trường hợp phải ly hôn thì anh B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Vi Hoài T.

Về tài sản chung và công nợ: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành T thập các tài liệu, chứng cứ, tổ chức phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Qua 02 lần tổ chức hòa giải tại Tòa án, chị T và anh B không thống nhất được với nhau về giải quyết toàn bộ vụ án: Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B, còn anh B không đồng ý ly hôn với chị T; Về con chung, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Vi Minh T; Trường hợp phải ly hôn thì anh B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Vi Hoài T.

Tại phiên tòa:

Chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh B và giữ nguyên lời khai tại bản tự khai ngày 14/11/2023 và ngày 12/12/2023 là đề nghị được ly hôn và được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Vi Minh T, do mỗi người nuôi một con nên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Anh B vẫn giữ nguyên yêu cầu đoàn tụ gia đình, không đồng ý ly hôn với chị T và giữ nguyên lời khai tại bản tự khai ngày 14/11/2023 và ngày 12/12/2023 là không đồng ý ly hôn; nếu phải ly hôn thì anh B đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Vi Hoài T, do mỗi người nuôi một con nên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại biên bản xác minh nguyên nhân và tình trạng mâu Tăn vợ chồng ngày 30/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tòng Xuân, UBND xã Xuân Lẹ, huyện Tòng Xuân, tỉnh Thanh Hóa đã xác nhận: Anh B và chị T xây dựng gia đình từ năm 2014, sau khi kết hôn có sinh sống tại địa phương, vợ chồng có 02 con chung là cháu Vi Hoài T, sinh ngày 13/12/2013 và Vi Minh T; sinh ngày 15/3/2023. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu Tăn, xung đột, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, quan điểm sống khác nhau, không thông cảm được cho nhau, mặc dù tổ hòa giải của thôn đã động viên vợ chồng đoàn tụ nhưng tình hình vẫn không thay đổi. Hiện tại cả anh B và chị T đang có mặt tại địa phương.

Về con chung: Vợ chồng công nhận có 02 con chung là Vi Hoài T, sinh ngày 13/12/2013 và Vi Minh T; sinh ngày 15/3/2023. Khi ly hôn chị T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vi Minh T, còn anh B yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vi Hoài T, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Chị T và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện Tòng Xuân tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua kiểm tra từ thời điểm thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách người tham gia tố tụng, việc T thập chứng cứ đều được thực hiện theo đúng quy định Điều 68 và các Điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về chuyển Thông báo thụ lý vụ án, các Quyết định đến Viện kiểm sát và tổng đạt các văn bản cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; các Điều 191, 195, 196, 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Thực hiện nguyên tắc hòa giải, phiên họp kiểm tra và giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo khoản 1, Điều 205; khoản 2 Điều 207; khoản 2 Điều 208;

Điều 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội nước CHXHCNVN.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuẩn bị xét xử đã được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220; điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần hội đồng xét xử theo quy định tại Điều 63; Điều 227, 228, 239, 247 và Chương II Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

T ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51 và Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án, quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự như nộp các chứng cứ đầy đủ để bảo vệ quan điểm của mình theo yêu cầu khởi kiện, trình bày quan điểm của mình khách quan, dân chủ.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật:

Căn cứ khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 28, 39; Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 58, 69, 70, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về hôn nhân: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn; xử cho chị Vi Thị T được ly hôn với anh Vi Văn B.

Về con chung: Giao cháu Vi Minh T; sinh ngày 15/3/2023 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Vi Hoài T, sinh ngày 13/12/2013 cho anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền qua lại thăm nom các con theo quy định không ai được cản trở.

Về tài sản: Chị T và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Chị Vi Thị T khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp về ly hôn, nuôi con với anh Vi Văn B. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*: Bị đơn anh Vi văn B có nơi cư trú tại thôn Chẻ Dài, xã Xuân Lẹ, huyện Tòng Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án Nhân dân huyện Tòng Xuân tỉnh Thanh Hóa có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Tòng Xuân đã thông báo thụ lý vụ án đồng thời tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định; tiến T thập các tài liệu, chứng cứ, tổ chức phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Qua 02 lần tổ chức hòa giải tại Tòa án, chị T và anh B không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vì vậy Tòa án có quyền Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tòng Xuân theo đúng quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- *Về hôn nhân*: Nguyên đơn chị Vi Thị T và bị đơn anh Vi Văn B chung sống với nhau tự nguyện có đăng ký kết hôn vào ngày 03/4/2014 tại UBND xã Xuân Lẹ, huyện Tòng Xuân, tỉnh Thanh Hóa, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu Tăn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, không thông cảm cho nhau dẫn đến không còn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài. Tòa án đã Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng chị T và anh B không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án: Chị T yêu cầu được ly hôn anh B; anh B xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn chị T.

Tại phiên tòa chị Vi Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Vi Văn B.

Sau khi Tòa án tiến hành T thập các tài liệu, chứng cứ, thấy rằng tình cảm giữa chị T và anh B đã ly thân từ năm 2022 không còn ở cùng nhau, mâu Tăn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng hàn gắn, cuộc

sống chung không hạnh phúc. Nên căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Vi Thị T với anh Vi Văn B là phù hợp với pháp luật.

- *Về con chung*: Vợ chồng công nhận có 02 con chung tên các cháu là Vi Hoài T, sinh ngày 13/12/2013 và Vi Minh T; sinh ngày 15/3/2023. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vi Minh T và anh B yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vi Hoàn T, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền qua lại thăm nom các con theo quy định không ai được cản trở.

Xét thấy, anh Vi Văn B và chị Vi Thị T đều có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, đều có T nhập, có nơi ở và thời gian chăm sóc các con ổn định, để đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục một cách tốt nhất cho hai cháu T và T, nên cần chấp nhận thỏa Tận của anh B và chị T về con chung là phù hợp với quy định của pháp luật.

- *Về tài sản và công nợ*: Cả nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

- *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- *Về quyền kháng cáo*: Chị T và anh B có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 69, 70, 71, 72, 81, 82, 83 luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271, 273 và 278 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 8 Điều 26, điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Vi Thị T.

Chị Vi Thị T được ly hôn anh Vi Văn B.

2. Về con chung: Giao cháu Vi Hoài T, sinh ngày 13/12/2013 cho anh Vi Văn B được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Giao cháu Vi Minh T, sinh ngày 15/3/2023 cho chị Vi Thị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh B, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền qua lại thăm nom các con không ai được ngăn cấm, cản trở.

3. Về tài sản và công nợ: Nguyên đơn chị Vi Thị T và bị đơn anh Vi Văn B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Vi Thị T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai T số AA/2022/0002412, ngày 06/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tòng Xuân, số tiền này được trừ vào số tiền án phí phải nộp, theo đó chị Vi Thị T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Vi Thị T và anh Vi Văn B có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Tòng Xuân;
- Chi cục THADS huyện Tòng Xuân;
- UBND xã Xuân Lẹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Hoàng Văn Long